TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M, TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2023/HNGĐ-ST
Ngày 14 - 7 - 2023
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hòa;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Quyết và ông Lò Văn Khẹt.

- Thư ký phiên toà: Ông Quàng Công Thành, Thư ký Toà án nhân dân huyện M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên toà: Ông Bế Hoàng Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện M, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2023/TLST- HNGĐ, ngày 04 tháng 5 năm 2023 về Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: anh Quàng Văn T; Nơi cư trú: bản Hua Nặm, xã N, huyện M, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

- *Bị đơn*: chị Lò Thị Y; Nơi cư trú: bản Hua Nặm, xã N, huyện M, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30/6/2022 và bản tự khai, nguyên đơn là anh Quàng Văn T trình bày: anh T và chị Y, tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 25/7/2007 tại Uỷ ban nhân dân thị trấn I; quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, anh chị đã có hai người con chung là cháu Quàng Văn K, sinh ngày 19/01/2008 và cháu Quàng Văn S, sinh ngày 01/01/2013 và hiện tại chị Y không có thai; năm 2011 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị Y không chung thuỷ, bất đồng quan điểm sống, không quan tâm đến cuộc sống gia đình, đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay tình cảm không còn anh T xin được ly hôn, phân chia trách nhiệm nuôi con chung là cháu Quàng Văn K và cháu Quàng Văn S; về tài sản chung anh T và chị Y không yêu cầu giải quyết; anh chị không vay nợ ai.

Tại bản tự khai chị Lò Thị Y trình bày: chị Y và anh T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn từ năm 2007, đã có hai người con chung; cuộc sống chung vợ

chồng không hoà hợp thường xuyên mâu thuẫn do anh T ghen tuông, bất đồng quan điểm sống và sống ly thân từ năm 2020. Nay anh T yêu cầu ly hôn chị Y nhất trí ly hôn và đề nghị giao hai người con chung cho anh T nuôi dưỡng chăm sóc; tài sản chung không yêu cầu giải quyết; quá trình chung sống không vay nợ của ai. Chị Lò Thị Y đề nghị giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 15/6/2023 cháu Quàng Văn K và cháu Quàng Văn S đều có nguyện vọng xin ở với anh T.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 28/6/2023 anh Quàng Văn T giữ nguyên yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không có yêu cầu phản tố, không ai cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu gì khác. Tuy nhiên, chị Y không có mặt nên anh T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Toà án đã lập biên bản không hoà giải được.

Nguyên đơn anh Quàng Văn T và bị đơn chị Lò Thị Y đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến đã khai nên không có ý kiến tranh luận đối đáp thêm.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, nguyên đơn và bị đơn xin vắng mặt nên áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên chấp nhận cho anh Quàng Văn T ly hôn với chị Lò Thị Y; giao cháu Quàng Văn K và cháu Quàng Văn S cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; buộc anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn" do nguyên đơn anh Quàng Văn T khởi kiện đối với bị đơn chị Lò Thị Y có nơi cư trú bản Hua Nặm, xã N, huyện M, tỉnh Sơn La. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La.

[2] Về thủ tục tố tụng: anh Quàng Văn T và chị Lò Thị Y đã có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T và chị Y.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Quàng Văn T và chị Lò Thị Y, tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 25/7/2007 tại Uỷ ban nhân dân thị trấn Ít Ong là sự thật và quan hệ hôn nhân được xác lập hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của anh T thấy: cuộc sống chung giữa anh T và chị Y có mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, cùng không có trách nhiệm với gia đình, anh chị đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay nên xác định lời khai trình bày về nguyên nhân, lý do mâu thuẫn và yêu cầu ly hôn của anh T là sự thật, có căn cứ phù hợp với ý kiến của chị Y cũng như xác nhận của UBND xã N về nguyên nhân mâu thuẫn và đã hoà giải đoàn tụ tại cơ sở nhưng không thành. Tại bản tự khai chị Y có ý kiến là nhất trí ly hôn nhưng cả hai đương sự đều vắng mặt tại phiên toà nên không đủ cơ sở để công nhận thuận tình ly hôn. Xét tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị Y thực sự không còn, quyền bình đẳng trong gia đình bị hạn chế, tình nghĩa vợ chồng không bảo đảm, đời sống chung vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời cũng giải phóng cho anh chị để ổn định cuộc sống về sau cần chấp nhận yêu cầu giải quyết cho anh Quàng Văn T được ly hôn chị Lò Thị Y; căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: anh Quàng Văn T và chị Lò Thị Y, xác định anh chị có hai người con chung là cháu Quàng Văn K, sinh ngày 19/01/2008 và cháu Quàng Văn S, sinh ngày 01/01/2013 và hiện tại chị Y không có thai, anh T có nguyện vọng được nuôi con chung, không đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy cháu Kiệt và cháu Sang là người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) trong khi quan hệ chung sống giữa anh T và chị Y không thể tồn tại nên cần xem xét phân chia trách nhiệm nuôi con chung. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu Kiệt và cháu Sang thấy chị Y và anh T đều là lao động tự do thu nhập không ổn định, từ khi sống ly thân đến nay anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Kiệt cùng cháu Sang và đang sống ổn định có điều kiện phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức và chị Y cũng đề nghị giao con chung cho anh anh T nuôi, theo nguyện vọng các cháu xin ở với bố. Do đó, chấp nhận yêu cầu của anh T và giao con chung là cháu Quàng Văn K và cháu Quàng Văn S cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của anh T là tự nguyện nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: anh T và chị Y tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết theo vụ án.

[6] Về vay nợ chung: anh T và chị Y xác định không vay nợ của ai.

[7] Về án phí: anh Quàng Văn T là người dân tộc thiểu số nhưng không đủ điều kiện để được miễn án phí nên anh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ; căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho Ly hôn giữa anh Quàng Văn T và chị Lò Thị Y.

2. Về con chung: Giao cháu Quàng Văn K và cháu Quàng Văn S cho anh Quàng Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn.

4. Về án phí: anh Quàng Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2021/0003835 ngày 04/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La.

Đương sự anh Quàng Văn T và chị Lò Thị Y được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận, niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND nơi đăng ký kết hôn, cư trú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Văn Hòa